

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Ninh Kiều**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trong năm 2018.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1363/TTr-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Ninh Kiều với các nội dung chủ yếu sau:

# 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018:

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Cái Khế	An Hòa	Thới Bình	An Nghiệp	An Cư	An Hội	Tân An	An Lạc	An Phú	Xuân Khánh	Hưng Lợi	An Khánh	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>Tổng DTTN (1+2+3)</b>		<b>2.923,38</b>	<b>668,34</b>	<b>177,16</b>	<b>52,93</b>	<b>34,89</b>	<b>60,99</b>	<b>33,68</b>	<b>56,15</b>	<b>46,55</b>	<b>49,54</b>	<b>207,84</b>	<b>337,57</b>	<b>467,21</b>	<b>730,53</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>556,85</b>	<b>85,97</b>	<b>15,91</b>							<b>1,00</b>	<b>0,58</b>	<b>31,34</b>	<b>139,27</b>	<b>282,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65,39												0,00	65,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	65,39												0,00	65,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,07													1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	485,91	81,50	15,91							1,00	0,58	31,34	139,27	216,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,47	4,47												
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.366,54</b>	<b>582,37</b>	<b>161,25</b>	<b>52,93</b>	<b>34,89</b>	<b>60,99</b>	<b>33,68</b>	<b>56,15</b>	<b>46,55</b>	<b>48,54</b>	<b>207,26</b>	<b>306,23</b>	<b>327,94</b>	<b>447,74</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,19				0,02	1,45	0,96	1,30	4,69		0,72		3,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	20,50	7,54	0,69	0,52	0,02	0,11	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	0,17	7,09	4,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,51	40,92	3,20	1,50	0,65	0,30	0,07	4,30	0,60	1,49	8,49	16,89	4,47	7,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,47	13,04	8,21	0,37		0,08	1,43		0,01	0,07	2,88	0,74	1,64	28,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Cái Khế	An Hòa	Thời Bình	An Nghiệp	An Cư	An Hội	Tân An	An Lạc	An Phú	Xuân Khánh	Hưng Lợi	An Khánh	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	719,53	99,88	45,47	11,85	8,43	22,36	8,58	17,31	11,72	11,74	110,75	76,85	143,63	150,97
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17,31	7,17	0,07			0,59	0,01	3,18		0,19	0,28	5,82		
	Đất cơ sở y tế	DYT	41,29	2,41	0,05	0,15	0,64	0,01	0,10	0,18	2,72	0,33	1,88	2,67	12,82	17,33
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	193,69	9,95	9,53	0,61	0,91	4,37	1,01	0,28	0,36	0,98	72,33	13,28	47,42	32,67
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,61	10,56								0,02	2,60			1,43
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,03			0,03										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,39		0,06									0,33		
	Đất giao thông	DGT	416,27	66,19	32,86	10,55	5,80	16,95	5,78	12,75	8,34	10,01	29,74	46,75	80,79	89,76
	Đất thủy lợi	DTL	25,36	0,94	2,35	0,44	1,08	0,22	0,05		0,05	0,21	1,52	7,49	1,86	9,15
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,75		0,01	0,07				1,43			2,13	0,10	0,01	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,03	1,01	0,01					0,20	0,20		0,04	0,15	0,42	
	Đất chợ	DCH	4,81	1,66	0,53			0,22		0,72	0,25		0,23	0,26	0,31	0,63
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,33								0,33					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,63	0,24	0,19									0,20		1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Cái Khế	An Hòa	Thới Bình	An Nghiệp	An Cư	An Hội	Tân An	An Lạc	An Phú	Xuân Khánh	Hưng Lợi	An Khánh	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	880,61	118,07	93,18	33,39	21,59	28,91	13,75	10,81	17,36	31,63	59,14	160,81	132,48	159,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,29	7,36	0,59	1,00	0,46	0,72	2,47	5,69	4,99	0,47	1,75	0,53	2,51	14,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41	0,05	0,28	0,09		0,03		0,01		0,85	0,70	0,06	0,34	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,48	0,21	0,82	1,24	0,82	1,72	0,50	0,44	0,91	0,68	0,82	5,79	0,07	1,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,17			0,30	0,20							2,58	0,25	1,84
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,18	9,59	0,08	0,04	0,01	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,04	0,07	0,15	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,31	10,91	0,27			0,07	1,66			1,57	2,00	2,40	0,06	10,37
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,24	0,63						0,01				0,58	0,02	
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	477,69	273,93	8,27	2,64	2,69	5,22	4,19	15,92	6,25		19,96	38,56	32,19	67,87

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cái Khế	An Hòa	Thới Bình	An Nghiệp	An Cư	An Hội	Tân An	An Lạc	An Phú	Xuân Khánh	Hưng Lợi	An Khánh	An Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	<b>Tổng diện tích thu hồi đất</b>		<b>161,43</b>	<b>29,32</b>	<b>6,97</b>						<b>0,22</b>	<b>0,01</b>		<b>2,00</b>	<b>4,87</b>	<b>18,72</b>	<b>99,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>150,00</b>	<b>25,93</b>	<b>5,75</b>									<b>1,00</b>	<b>3,18</b>	<b>17,24</b>	<b>96,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,09														6,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															6,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,44	23,46	5,75								1,00	3,18	17,23	90,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,47	2,47													
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,43</b>	<b>3,39</b>	<b>1,22</b>					<b>0,22</b>	<b>0,01</b>		<b>1,00</b>	<b>1,69</b>	<b>1,48</b>	<b>2,42</b>	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,17													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,50	0,45	0,70											0,29	0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,04	2,17	0,38						0,01		1,00	1,68	0,54	0,26	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22							0,22							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02		0,02												
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	3,48	0,60	0,12									0,01	0,65	2,10	

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Cái Khế	An Hòa	Thới Bình	An Nghiệp	An Cư	An Hội	Tân An	An Lạc	An Phú	Xuân Khánh	Hưng Lợi	An Khánh	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>177,83</b>	<b>28,16</b>	<b>6,52</b>	<b>0,51</b>	<b>2,63</b>					<b>0,64</b>	<b>2,06</b>	<b>8,26</b>	<b>23,33</b>	<b>105,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,09													6,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	6,09													6,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	169,27	25,69	6,52	0,51	2,63					0,64	2,06	8,26	23,32	99,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,47	2,47												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>47,29</b>	<b>7,33</b>												<b>39,96</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	47,29	7,33												39,96
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,86</b>	<b>1,00</b>	<b>0,19</b>	<b>0,20</b>		<b>0,17</b>			<b>0,001</b>	<b>1,06</b>	<b>0,80</b>	<b>0,10</b>	<b>0,34</b>	<b>1,00</b>

Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch năm 2018; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của quận.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Trung tâm thông tin điện tử CT;
- Lưu: VP, PH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Anh Dũng**